Phap Cu Pali-Anh-Viet - 07

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Phap Cu Pali-Anh-Viet - 07

Vietnamese, with Unicode Times font

Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada

Pali - Anh (Narada) - Việt (Tịnh Minh)

Phẩm VII

ARAHANTA VAGGA - THE WORTHY - PHẨM A-LA-HÁN

Gataddhino visokassa vippamuttassa sabbadhi

For him who has completed the journey,

for him who is sorrowless,

for him who from everything is wholly free,

for him who has destroyed all ties,

the fever (of passion) exists not. -- 90

90. Ai đi đường đến đích,

Diệt trừ hết ưu sầu,

Giải thoát mọi ràng buộc,

Tham dục chẳng còn đâu.

Uyyu~njanti satimanto na nikete ramanti te

The mindful exert themselves.

To no abode are they attached.

Like swans that quit their pools,

home after home they abandon (and go). -- 91

91. Ai nỗ lực chánh niệm,

Không lưu luyến nơi nào,

Như ngỗng trời rời ao,

Từ bỏ mọi chỗ trú.

Yesa.m sannicayo natthi ye pari~n~naatabhojanaa

Su~n~nato animitto ca vimokkho yesa-gocaro

They for whom there is no accumulation,

who reflect well over their food,
who have Deliverance, which is Void and Signless,
as their object
- their course like that of birds in the air,
cannot be traced. -- 92
92. Ai từ bỏ tích lũy,
Quán tưởng khi uống ăn,
Không - vô tướng - giải thoát,
Theo hướng đó tu hành,
Như giữa trời chim lượn,
Tìm đâu ra mối manh!
Yassaasavaa parikkhii.naa aahaare ca anissito
Su~n~nato animitto ca vimokkho yassa gocaro
He whose corruptions are destroyed,
he who is not attached to food,
he who has Deliverance, which is Void and Signless,
as his object
- his path, like that of birds in the air,
cannot be traced. -- 93
93. Ai dứt trừ lậu hoặc,
Ăn uống chẳng tham tranh,
Không - vô tướng - giải thoát,
Theo hướng đó tu hành,
Như giữa trời chim lượn,
Tìm đâu ra mối manh!
Yass-indriyaani samatha.m gataani
Assaa yathaa saarathinaa sudantaa
Pahii.namaanassa anaasavassa
Devaa-pi tassa pihayanti taadino. -- 94
He whose senses are subdued,

like steeds well-trained by a charioteer,

he whose pride is destroyed

and is free from the corruptions,

- such a steadfast one even the gods hold dear. -- 94

94. Ai nhiếp hộ các căn,

Như chiến mã thuần thục,

Mạn trừ, lậu hoặc dứt,

Chư thiên cũng kính phục.

Pa.thavisamo no virujjhati indakhiil-uupamo taadi subbato

Rahado-va apetakaddamo sa.msaaraa na bhavanti taadino. -- 95

Like the earth a balanced

and well-disciplined person resents not.

He is comparable to an Indakhiila .

Like a pool unsullied by mud, is he;

to such a balanced one

life's wanderings do not arise. -- 95

95. Như đất không hiềm hận,

Như trụ chấn kiên trì,

Như hồ không vẩn đục,

Luân hồi hết chuyển di.

Santa.m tassa mana.m hoti santaa vaacaa ca kamma ca

Sammada~n~naa vimuttassa upasantassa taadino. -- 96

Calm is his mind, calm is his speech, calm is his action,

who, rightly knowing, is wholly freed,

perfectly peaceful, and equipoised. -- 96

96. Người tâm thường an tịnh,

Ngôn hành đều tịnh an,

Chánh trí, chơn giải thoát,

An tịnh thế hoàn toàn.

Assaddho akata~n~nuu ca sandhicchedo ca yo naro

Hataavakaaso vantaaso sa ve uttamaporiso. -- 97

The man who is not credulous,

who understands the Uncreate(Nibbaana),

who has cut off the links,

who has put an end to occasion (of good and evil),

who has all eschewed all desires,

he indeed, is a supreme man. -- 97

97. Không tin tưởng người khác,

Thông đạt lý vô sanh,

Cắt đứt mọi hệ lụy,

Triệt tiêu các mối manh,

Tận diệt mọi tham ái,

Bậc thượng sĩ tu hành.

Gaame vaa yadi vaa ra~n~ne ninne vaa yadi vaa thale

Whether in village, or in forest,

in vale or on hill,

wherever Arahants dwell,

-delightful, indeed, is that spot. -- 98

98. Làng mạc hay núi rừng,

Thung lũng hay đồi cao,

La hán trú chỗ nào,

Nơi ấy được an lạc.

Rama.niiyaani ara~n~naani yattha na ramatii jano

Viitaraagaa ramissanti na te kaamagavesino. -- 99

Delightful are the forests where worldlings delight not;

the passionless will rejoice (therein),

(for) they seek no sensual pleasures. -- 99

99. Phàm phu không ưa thích,

An trú giữa núi rừng,

Bậc ly tham vui mừng,

Vì không tìm dục lạc.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction;

(n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 90

Complete (v) : Hoàn tất.

Journey (n) : Cuộc hành trình.

Sorrowless (a) : Hết ưu sầu.

Tie (n) : Sự ràng buộc.

Fever (n) : Cơn sốt, sự xúc động.

Verse - Kệ 91

Exert oneself (v) : Tự cố gắng, nỗ lực.

Abode (n) : Nơi ở, chỗ lưu trú.

Attach (v) : Dính mắc, ràng buộc.

Swan (n) : Thiên nga, ngỗng trời.

Verse - Kệ 92

Accumulation (n) : Sự tích lũy, nghiệp tích lũy.

Reflect over (v) : Quán tưởng.

Deliverance (n) : Sự giải thoát.

Void (n) : Khoảng không, sự trống rỗng.

Singless (a) : : Không ký hiệu, không biểu hiện, vô tướng.

Course (n) : Chiều hướng, đường hướng.

Trace (v) : Tìm ra dấu vết.

Verse - Kệ 94

Subdue (v) : Hàng phục, nhiếp hộ.

Steed (n) : Chiến mã.

Charioteer (n) : Người đánh xe ngựa, xà ích.

Pride (n) : Sự kiêu mạn, sự ngã mạn.

Steadfast (a) : Kiên định, vững chắc.

Hold dear (v) : Kính phục.

Verse - Kệ 95

Balanced (a) : Thản nhiên, được thăng bằng.

Well-disciplined (a) : Chuyên trì giới luật, có giới hạnh tốt.

Resent (v) : Phẩn uất, oán hận.

To be comparable to (a) : Có thể so sánh với.

Indakhila : Trụ trời Đế Thích.

Unsullied (a) : Không dơ bẩn.

Mud (n) : Bùn.

Wandering (n) : Sự lang thang, luân hồi.

Arise (v) : Phát sinh, hiện khởi.

Verse - Kệ 96

Wholly freed : Được giải thoát hoàn toàn.

Perfectly peaceful : An tịnh hoàn toàn.

Equipoised (a) : Được thăng bằng, định tĩnh.

Verse - Kệ 97

Credulous (a) : Dễ tin, nhẹ dạ.

The Uncreate (n) : Vô sanh, vô tác.

Cut off : Cắt dứt.

Link (n) : Mối liên lạc, chỗ liên kết.

Put an end to : Kết thúc, thủ tiêu.

Occasion (n) : Cơ hội, cơ duyên.

Vomit (v) : Nôn ra, mửa ra.

Verse - Kệ 98

Vale (n) : Thung lũng.

Dwell (v) : Trú ngụ, ở tại.

Spot (n) : Chỗ, nơi.

Arahant : A La Hán.

Verse - Kệ 99

Worldling (n) : Người trần tục, phàm phu.

Passionless (a) : Vô dục, ly tham.

Seek (v) : Tìm kiếm.

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục | 01 | 02
| 03 | 04 | 05
| 06 | 07 | 08 | 09
| 10 |
11 | 12 | 13
| 14 | 15 | 16
| 17 | | 18 | 19
| 20 | 21 | 22
| 23 | 24 | 25
| 26

Chân thành cám ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 07-2001).

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-08-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.